

TỜ TRÌNH
**Về việc thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, gồm 441 dự án, công trình; tổng diện tích đăng ký thu hồi đất là: 1.676,14 ha. Cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng công trình	Diện tích đăng ký thu hồi (ha)				
			Tổng diện tích	Diện tích chia theo loại đất			
				Đất trồng lúa (LUA)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thành phố Cao Bằng	62	502,96	63,75	1,44	0,00	437,77
1.1	Công trình chuyển tiếp					-	

		55	444,81	56,44	1,39		386,98
1.2	Công trình đăng ký mới năm 2022	7	58,15	7,31	0,05	-	50,79
2	Huyện Bảo Lâm	14	139,94	0,11	30,78	-	109,05
2.1	Công trình chuyển tiếp	7	119,82	0,07	25,66	-	94,09
2.2	Công trình đăng ký mới năm 2022	7	20,12	0,04	5,12	-	14,96
3	Huyện Bảo Lạc	44	233,66	3,95	38,57	-	191,13
3.1	Công trình chuyển tiếp	30	204,49	3,95	17,50	-	183,04
3.2	Công trình đăng ký mới năm 2022	14	29,17	0,00	21,07	-	8,09
4	Huyện Trùng Khánh	50	202,19	62,94	50,01	-	89,24
4.1	Công trình chuyển tiếp	27	178,46	54,36	49,75	-	74,35
4.2	Công trình đăng ký mới năm 2022	23	23,73	8,58	0,26	-	14,89
5	Huyện Thạch An	85	44,52	6,16	21,71	0,08	16,57
5.1	Công trình chuyển tiếp	25	22,29	3,70	10,03	0,08	8,48
5.2	Công trình đăng ký mới năm 2022	60	22,23	2,46	11,68	-	8,09
6	Huyện Nguyên Bình	66	26,62	2,71	10,20	1,77	11,94
6.1	Công trình chuyển tiếp	29	16,72	1,10	7,15	-	8,47
6.2	Công trình đăng ký mới năm 2022	37	9,90	1,61	3,05	1,77	3,47
7	Huyện Quảng Hòa	43	126,95	26,59	22,33	-	78,03
7.1	Công trình chuyển tiếp	13	110,41	18,47	19,42	-	72,52
7.2	Công trình đăng ký mới năm 2022	30	16,54	8,12	2,91	-	5,51
8	Huyện Hạ Lang	18	83,77	7,35	41,58	0,00	34,84
8.1	Công trình chuyển tiếp	12	46,41	5,20	22,83	0,00	18,38
8.2	Công trình đăng ký mới năm 2022	6	37,36	2,15	18,75	0,00	16,46
9	Huyện Hà Quảng	33	74,05	9,84	20,26	-	43,94
9.1	Công trình chuyển tiếp	30	57,87	4,84	20,26	-	32,76
9.2	Công trình đăng ký mới năm 2022	3	16,18	5,00	-	-	11,18
10	Huyện Hoà An						

		26	241,49	24,01	39,70	-	177,78
10.1	Công trình chuyển tiếp	6	186,06	6,73	15,04	-	164,29
10.2	Công trình đăng ký mới năm 2022	20	55,43	17,28	24,66	-	13,49
Tổng		441	1.676,14	207,42	276,58	1,85	1.190,29
- Công trình chuyển tiếp		234	1.387,34	154,87	189,03	0,08	1.043,36
- Công trình đăng ký mới năm 2022		207	288,80	52,55	87,55	1,77	146,93

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Trường hợp nếu phát sinh dự án, công trình mới, nếu có đủ căn cứ pháp lý thì UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua tại các kỳ họp của HĐND tỉnh trong năm 2022.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, NĐ (TT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Ánh